

KIỂM TRA CUỐI KÌ II - NĂM HỌC 2025-2026
MÔN: TOÁN - LỚP 6

KHUNG MA TRẬN

TT	Chủ đề	Nội dung/Đơn vị kiến thức	Mức độ đánh giá						Tổng % điểm	
			Nhận biết		Thông hiểu		Vận dụng			
			TNKQ	TL	TNKQ	TL	TNKQ	TL		
1	Phân số	Phân số. Tính chất cơ bản của phân số. So sánh phân số	4 TN1,2,3,13a 1,25đ							4 1,25đ 12,5%
		Các phép tính với phân số					1 TN14 0,5đ		1 0,5đ 5%	
2	Số thập phân	Số thập phân và các phép tính với số thập phân. Tỉ số và tỉ số phần trăm.	2 TN4,5 0,5đ		1 TN6 0,25đ		1 TN15 0,5đ	1 TL4 1,0đ	5 2,25đ 22,5%	
3	Thu thập và tổ chức dữ liệu	Thu thập, phân loại, biểu diễn dữ liệu theo các tiêu chí cho trước	1 TN7 0,25đ						1 0,25đ 2,5%	
		Mô tả và biểu diễn dữ liệu trên các bảng, biểu đồ	1 TN8 0,25đ		1 TN9 0,25đ	1 TL1 1,5đ		1 TL2a 1,0đ	4 3,0đ 30%	
4	Phân tích và xử lí dữ liệu	Hình thành và giải quyết vấn đề đơn giản xuất hiện từ các số liệu và biểu đồ thống kê đã có				1 TL2b 1,0đ			1 1,0đ 10%	
5	Các hình hình học cơ bản	Điểm, đường thẳng, tia	2 TN10,12 0,5đ						2 0,5đ 5%	
		Đoạn thẳng. Độ dài đoạn thẳng	2 TN11,13b 0,75đ						2 0,75đ 7,5%	
		Góc		2 TL3a,3b 0,5đ					2 0,5đ 5%	
Tổng: Số câu Số điểm			12 3,5đ	2 0,5đ	2 0,5đ	2 2,5đ	2 1,0đ	2 2,0đ	22 10,0đ	

Tỉ lệ %	40%	30%	30%	100%
Tỉ lệ chung	70%		30%	100%

Người duyệt

Giáo viên bộ môn

Bờ Linh Thị Đông

Huỳnh Thị Thủy Tiên

KIỂM TRA CUỐI KÌ II - NĂM HỌC 2025-2026
MÔN: TOÁN - LỚP 6

BẢNG ĐẶC TẢ

TT	Chủ đề	Nội dung/đơn vị kiến thức	Mức độ đánh giá	Số câu hỏi theo mức độ nhận thức		
				Nhận biết	Thông hiểu	Vận dụng
1	Phân số	So sánh phân số	Nhận biết: - Nhận biết được phân số với tử số hoặc mẫu số là số nguyên âm. - Nhận biết được khái niệm hai phân số bằng nhau và nhận biết được quy tắc bằng nhau của hai phân số. - Nêu được hai tính chất cơ bản của phân số. - Nhận biết được số đối của một phân số. - Nhận biết được hỗn số dương. Thông hiểu: - So sánh được hai phân số cho trước.	1(TN3)		
		Các phép tính với phân số	Vận dụng: - Thực hiện được các phép tính cộng, trừ, nhân, chia với phân số. - Vận dụng được các tính chất giao hoán, kết hợp, phân phối của phép nhân đối với phép cộng, quy tắc dấu ngoặc với phân số trong tính toán (tính viết và tính nhẩm, tính nhanh một cách hợp lý). - Tính được giá trị phân số của một số cho trước và tính được một số biết giá trị phân số của số đó. - Giải quyết được một số vấn đề thực tiễn (đơn giản, quen thuộc) gắn với các phép tính về phân số (ví dụ: các bài toán liên quan đến chuyển động trong Vật lí,...). - Giải quyết được một số vấn đề thực tiễn (phức hợp, không quen thuộc) gắn với các phép tính về phân số.			1(TN14)

2	Số thập phân	Số thập phân và các phép tính với số thập phân. Tỉ số và tỉ số phần trăm.	Nhận biết: - Nhận biết được số thập phân âm, số đối của một số thập phân. Thông hiểu: - So sánh được hai số thập phân cho trước. Vận dụng: - Thực hiện được các phép tính cộng, trừ, nhân, chia với số thập phân. - Vận dụng được các tính chất giao hoán, kết hợp, phân phối của phép nhân đối với phép cộng, quy tắc dấu ngoặc với số thập phân trong tính toán (tính viết và tính nhẩm, tính nhanh một cách hợp lí). - Thực hiện được ước lượng và làm tròn số thập phân. - Tính được tỉ số và tỉ số phần trăm của hai đại lượng. - Tính được giá trị phần trăm của một số cho trước, tính được một số biết giá trị phần trăm của số đó. - Giải quyết được một số vấn đề thực tiễn (đơn giản, quen thuộc) gắn với các phép tính về số thập phân, tỉ số và tỉ số phần trăm (ví dụ: các bài toán liên quan đến lãi suất tín dụng, liên quan đến thành phần các chất trong Hoá học,...). - Giải quyết được một số vấn đề thực tiễn (phức hợp, không quen thuộc) gắn với các phép tính về số thập phân, tỉ số và tỉ số phần trăm.	2(TN4,5)	1(TN6)	1(TN15)
3	Thu thập và tổ chức dữ liệu	Thu thập, phân loại, biểu diễn dữ liệu theo các tiêu chí cho trước	Nhận biết: - Nhận biết được tính hợp lí của dữ liệu theo các tiêu chí đơn giản. Vận dụng: - Thực hiện được việc thu thập, phân loại dữ liệu theo các tiêu chí cho trước từ những nguồn: bảng biểu, kiến thức trong các môn học khác.	1(TN7)		

		Mô tả và biểu diễn dữ liệu trên các bảng, biểu đồ	Nhận biết: – Đọc được các dữ liệu ở dạng: bảng thống kê; biểu đồ tranh; biểu đồ dạng cột/cột kép (column chart). Thông hiểu: – Mô tả được các dữ liệu ở dạng: bảng thống kê; biểu đồ tranh; biểu đồ dạng cột/cột kép (column chart). Vận dụng: – Lựa chọn và biểu diễn được dữ liệu vào bảng, biểu đồ thích hợp ở dạng: bảng thống kê; biểu đồ tranh; biểu đồ dạng cột/cột kép (column chart).	1(TN8)	1(TN9) 1(TL1)	1(TL2a)
4	Phân tích và xử lý dữ liệu	Hình thành và giải quyết vấn đề đơn giản xuất hiện từ các số liệu và biểu đồ thống kê đã có	Nhận biết: – Nhận biết được mối liên quan giữa thống kê với những kiến thức trong các môn học trong Chương trình lớp 6 (ví dụ: Lịch sử và Địa lí lớp 6, Khoa học tự nhiên lớp 6,...) và trong thực tiễn (ví dụ: khí hậu, giá cả thị trường,...). Thông hiểu: – Nhận ra được vấn đề hoặc quy luật đơn giản dựa trên phân tích các số liệu thu được ở dạng: bảng thống kê; biểu đồ tranh; biểu đồ dạng cột/cột kép (column chart). Vận dụng: – Giải quyết được những vấn đề đơn giản liên quan đến các số liệu thu được ở dạng: bảng thống kê; biểu đồ tranh; biểu đồ dạng cột/cột kép (column chart).		1(TL2b)	

5	Các hình hình học cơ bản	Điểm, đường thẳng, tia	Nhận biết: – Nhận biết được những quan hệ cơ bản giữa điểm, đường thẳng: điểm thuộc đường thẳng, điểm không thuộc đường thẳng; tiên đề về đường thẳng đi qua hai điểm phân biệt. – Nhận biết được khái niệm hai đường thẳng cắt nhau, song song. – Nhận biết được khái niệm ba điểm thẳng hàng, ba điểm không thẳng hàng. – Nhận biết được khái niệm điểm nằm giữa hai điểm. – Nhận biết được khái niệm tia.	1(TN10) 1(TN12)		
		Đoạn thẳng. Độ dài đoạn thẳng	Nhận biết: – Nhận biết được khái niệm đoạn thẳng, trung điểm của đoạn thẳng, độ dài đoạn thẳng.	1(TN11) 1(TN13b)		
		Góc.	Nhận biết: – Nhận biết được khái niệm góc, điểm trong của góc (không đề cập đến góc lõm).	2(TL3a, 3b)		
		Tổng			14	4
Tỉ lệ %				40%	30%	30%
Tỉ lệ chung				70%		30%

Người duyệt

Bờ Linh Thị Đông

Giáo viên bộ môn

Huỳnh Thị Thủy Tiên

ĐỀ KIỂM TRA CUỐI KÌ II - NĂM HỌC 2025-2026

MÔN: TOÁN 6

Thời gian: 90 phút (Không kể thời gian phát đề)

ĐỀ CHÍNH THỨC

I. TRẮC NGHIỆM: (5,0 điểm)

Phần 1. Câu trắc nghiệm nhiều phương án lựa chọn (3,0 điểm)

Chọn chữ cái A, B, C, D đứng trước câu trả lời đúng và ghi vào giấy bài làm.

Câu 1: Phân số đối của phân số $\frac{-2}{5}$ là

- A. $\frac{5}{2}$. B. $\frac{2}{5}$. C. $\frac{2}{-5}$. D. $\frac{-5}{2}$.

Câu 2: Viết phân số $\frac{16}{5}$ dưới dạng hỗn số ta được

- A. $3\frac{1}{5}$. B. $-3\frac{1}{5}$. C. $2\frac{6}{5}$. D. $1\frac{3}{5}$.

Câu 3: Mẫu số của phân số $\frac{-7}{16}$ là

- A. 7. B. -16. C. -7. D. 16.

Câu 4: Số đối của -2,372 là

- A. -23,72. B. 2,372. C. -237,2. D. 23,72.

Câu 5: Viết phân số thập phân $\frac{-17}{100}$ dưới dạng số thập phân ta được

- A. -0,017. B. -1,7. C. -0,17. D. -17.

Câu 6: Trong các kết quả dưới đây, kết quả nào đúng?

- A. $-6,723 > -6,724$. B. $35,06 < -35,06$.
C. $-72,46 > -72,45$. D. $5,438 > 5,439$.

Câu 7: Dữ liệu nào **không** hợp lý trong dãy dữ liệu sau?

Tên một số loài động vật ăn cỏ : Trâu, bò, dê, hươu, nai, hổ.

- A. Trâu. B. Bò. C. Hổ. D. Dê.

Câu 8: Biểu đồ tranh ở bên cho biết món ăn sáng yêu thích của các bạn trong lớp. Có bao nhiêu bạn trong lớp thích món phở?

- A. 10. B. 2.
C. 5. D. 20.

Phở	☺☺
Bánh mì	☺☺☺☺
Bún	☺
Xôi	☺☺

(Mỗi ☺ ứng với 5 bạn)

Câu 9: Bảng thống kê sau cho biết những thông tin gì?

Tên trò chơi	Nhảy dây	Đá cầu	Bóng chuyền	Cầu lông
Số học sinh yêu thích	12	7	10	4

- A. Tên các trò chơi.
B. Số học sinh yêu thích.
C. Số học sinh yêu thích trò chơi nhảy dây, đá cầu.
D. Số học sinh yêu thích các trò chơi nhảy dây, đá cầu, bóng chuyền, cầu lông.

Câu 10: Qua hình 2. Có bao nhiêu điểm thuộc đường thẳng a?

- A. 1. B. 4.
C. 3. D. 2.

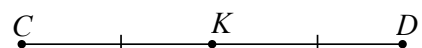


Hình 2

Câu 11: Gọi K là trung điểm của đoạn thẳng CD.

Nếu CD = 16cm thì độ dài đoạn thẳng KC bằng

- A. 8cm. B. 6cm. C. 16cm.



- D. 32cm.

- Câu 12:** Hai đường thẳng song song là hai đường thẳng
- A. có một điểm chung. B. không có điểm chung.
- C. cắt nhau. D. trùng nhau.

Phần 2. Câu trắc nghiệm đúng sai: (1,0 điểm) Trong mỗi ý a), b) ở **câu 13** học sinh chọn đúng hoặc sai và viết chữ "Đúng" hoặc "Sai" cho mỗi ý vào bài làm.

Câu 13:

Các khẳng định	Đúng	Sai
a) $\frac{a}{b} = \frac{c}{d}$ nếu $ac = bd$		
b) Trung điểm của đoạn thẳng là điểm chia đoạn thẳng thành hai phần bằng nhau.		

Phần 3. Câu hỏi trắc nghiệm trả lời ngắn: (1,0 điểm) Trong mỗi câu hỏi từ câu 14 đến câu 15, hãy viết câu trả lời/ đáp án vào bài làm mà không cần trình bày lời giải chi tiết.

Câu 14: Kết quả của phép tính $-\frac{1}{3} + \frac{1}{3}$ bằng bao nhiêu?

Câu 15: Tính bằng cách hợp lí: $1,2 \cdot 3,5 + 1,2 \cdot 6,5$.

II. TỰ LUẬN: (5,0 điểm)

Bài 1: (1,5 điểm) Cho các loại cây: lúa, đu, khoai lang, bàng, ngô, mía, nhãn. Hãy xác định loại rế (rế cọc, rế chùm) của mỗi cây rồi lập bảng thống kê về số lượng cây theo loại rế.

Bài 2: (2,0 điểm) Kết quả bài kiểm tra học kì II môn Toán của lớp 6A được cho bảng thống kê sau:

Điểm số	4	5	6	7	8	9	10
Số học sinh	2	2	3	4	14	9	6

a) Vẽ biểu đồ cột biểu diễn bảng thống kê trên.

b) Cho biết điểm số nào có nhiều học sinh đạt được nhất ? Hãy tính tổng số học sinh đạt từ 8 điểm trở lên?

Bài 3: (0,5 điểm) Quan sát hình vẽ bên dưới và cho biết:



a) Điểm nào nằm giữa hai điểm O và B?

b) Tia đối của tia MA là tia nào?

Bài 4: (1,0 điểm) Nhân dịp sinh nhật của bạn Lan, Hoa xin phép mẹ mua một món đồ chơi để tặng bạn. Món đồ chơi đó có giá niêm yết là 60 000 đồng và được giảm giá 10%. Hỏi Hoa phải trả bao nhiêu tiền để mua món đồ chơi đó?

----- **HẾT** -----

Học sinh không được sử dụng tài liệu, giám thị không giải thích gì thêm.

KIỂM TRA CUỐI KÌ II - NĂM HỌC 2025-2026**MÔN: TOÁN 6**

Thời gian: 90 phút (Không kể thời gian phát đề)

HƯỚNG DẪN CHẤM VÀ BIỂU ĐIỂM**ĐỀ CHÍNH THỨC****I. TRẮC NGHIỆM: (5,0 điểm)****Phần 1. Câu trắc nghiệm nhiều phương án lựa chọn (3,0 điểm)** Mỗi đáp án đúng ghi 0,25 điểm.

Câu	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
Đáp án	B	A	D	B	C	A	C	A	D	B	A	B

Phần 2. Câu trắc nghiệm đúng sai: (1,0 điểm) Mỗi đáp án đúng ghi 0,5 điểm.

Câu	13a	13b
Đáp án	Sai	Đúng

Phần 3. Câu hỏi trắc nghiệm trả lời ngắn: (1,0 điểm) Mỗi đáp án đúng ghi 0,5 điểm.

Câu	14	15
Đáp án	0	12

II. TỰ LUẬN: (5,0 điểm)

Bài		Lời giải	Điểm																
Bài 1 (1,5 điểm)		Rễ cọc : đa, bàng, nhãn.	0,5đ																
		Rễ chùm : lúa, khoai lang, ngô, mía.	0,5đ																
		<table><tr><td>Loại rễ</td><td>Cọc</td><td>Chùm</td></tr><tr><td>Số lượng cây</td><td>3</td><td>4</td></tr></table>	Loại rễ	Cọc	Chùm	Số lượng cây	3	4	0,5đ										
Loại rễ	Cọc	Chùm																	
Số lượng cây	3	4																	
Bài 2 (2,0 điểm)	a)	Số HS ĐIỂM KIỂM TRA HK II MÔN TOÁN LỚP 6A <table><tr><th>Điểm số</th><th>Số HS</th></tr><tr><td>4</td><td>4</td></tr><tr><td>5</td><td>2</td></tr><tr><td>6</td><td>3</td></tr><tr><td>7</td><td>4</td></tr><tr><td>8</td><td>14</td></tr><tr><td>9</td><td>9</td></tr><tr><td>10</td><td>6</td></tr></table> * Lưu ý: Chia đơn vị đúng, phân bố đều.	Điểm số	Số HS	4	4	5	2	6	3	7	4	8	14	9	9	10	6	1,0đ
Điểm số	Số HS																		
4	4																		
5	2																		
6	3																		
7	4																		
8	14																		
9	9																		
10	6																		

	b)	Điểm 8 có nhiều học sinh đạt được nhất. Tổng số học sinh đạt từ 8 điểm trở lên là: $14 + 9 + 6 = 29$ (học sinh)	0,5đ 0,5đ
Bài 3 (0,5 điểm)	a)	Điểm M nằm giữa hai điểm O và B.	0,25đ
	b)	Tia đối của tia MA là tia MB.	0,25đ
Bài 4 (1,0 điểm)		Số tiền được giảm giá là: $60\,000 \cdot \frac{10}{100} = 6\,000$ (đồng)	0,5đ
		Số tiền Hoa phải trả là: $60\,000 - 6000 = 54\,000$ (đồng)	0,5đ

** **Chú ý:** Học sinh giải cách khác đúng vẫn ghi điểm tối đa.*